



Numbers 1 to 20 in English · Worksheet

Số đếm tiếng Anh từ 1 đến 20 · Phiếu bài tập

Name / Tên: _____

Date / Ngày: _____

Match the number to the word Nối số với chữ

9 ●

● fifteen

6 ●

● seventeen

2 ●

● one

15 ●

● nine

17 ●

● six

1 ●

● two

Count and circle Đếm và khoanh số đúng

● ● ● ● ● ● ●

6 7 8

● ● ● ● ● ● ● ● ●

8 9 10

● ● ● ●

3 4 5

● ● ●

2 3 4

● ● ● ● ● ●

5 6 7

● ● ● ● ● ● ● ●

7 8 9